

Phương thức biểu thị mức độ trong bản *Tuyên ngôn độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên quan điểm của lý thuyết Đánh giá

Ngô Thị Thu Hương*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Bài nghiên cứu tìm hiểu phương thức biểu thị mức độ trong bản *Tuyên ngôn độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhằm cung cấp những cứ liệu ngôn ngữ giúp cho việc dạy, học và nghiên cứu văn kiện lịch sử này một cách hiệu quả. Bài nghiên cứu này sử dụng khung lý thuyết Đánh giá, phương pháp phân tích diễn ngôn và phương pháp thống kê mô tả. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng phương thức gây tác động và phương thức trọng điểm. Trong phương thức gây tác động, Người ưu tiên sử dụng phương tiện tăng cường nhiều hơn phương tiện định lượng. Trong phương tiện tăng cường, Chủ tịch Hồ Chí Minh có xu hướng sử dụng phương tiện từ vựng - ngữ pháp nhiều hơn các phương tiện khác như lập, từ vựng hóa, tối đa hóa. Những phương tiện ngôn ngữ này cho thấy cách thức Chủ tịch Hồ Chí Minh lên án chế độ phong kiến, thực dân Pháp và phát xít Nhật ở Việt Nam từ giữa thế kỷ 19 đến giữa thế kỷ 20. Bên cạnh sử dụng phương thức gây tác động, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn sử dụng phương thức trọng điểm để biểu thị mức độ trong bản *Tuyên ngôn độc lập*. Trong phương thức trọng điểm, Người hoàn toàn sử dụng phương tiện nhấn mạnh thông qua sử dụng các từ ngữ biểu thị ý nghĩa cầu khiến, các từ ngữ biểu thị ý nghĩa phủ định, sử dụng phủ định của phủ định hay sử dụng những cặp quan hệ từ có ý nghĩa nhấn mạnh mà không sử dụng phương tiện làm mờ. Điều này cho thấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh muốn truyền tải đến nhân dân Việt Nam và bạn bè quốc tế thông điệp quyết tâm đấu tranh, giành độc lập và tự do của nhân dân Việt Nam. Đồng thời, Người cũng khẳng định chắc chắn nền độc lập, tự do của nhân dân Việt Nam và của đất nước Việt Nam tồn tại như những lẽ tất yếu của lịch sử.

Từ khóa: phương thức biểu thị mức độ, lý thuyết Đánh giá, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tuyên ngôn độc lập, Việt Nam

Viện Ngôn ngữ học

Liên hệ

Ngô Thị Thu Hương, Viện Ngôn ngữ học

Email: ngohuong.vnnh@gmail.com

Lịch sử

- Ngày nhận: 14-02-2025
- Ngày sửa đổi: 21-10-2025
- Ngày chấp nhận: 14-04-2026
- Ngày đăng: 08-06-2026

DOI:

<https://doi.org/10.32508/vnuhcmjssh.v10i2.1105>



Bản quyền

© Tạp chí ĐHQG-HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

GIỚI THIỆU

Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là vị lãnh tụ vĩ đại của nhân dân Việt Nam mà Người còn là một danh nhân văn hóa thế giới. Sinh thời, Người đã viết nhiều tác phẩm có giá trị nhân văn, gây tiếng vang không những đối với nhân dân trong nước mà còn đối với cả bạn bè quốc tế. Một trong những tác phẩm có giá trị, được đánh giá là văn kiện pháp lý quan trọng nhất, khẳng định quyền tự do, dân chủ của người Việt Nam, đó là bản *Tuyên ngôn độc lập*. Văn bản này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc vào ngày 02 tháng 9 năm 1945 tại Hà Nội, tuyên bố chấm dứt hoàn toàn chế độ thực dân, phong kiến và đồng thời đánh dấu kỷ nguyên độc lập, tự do mới của nhân dân Việt Nam. Vì bối cảnh ra đời có ý nghĩa đặc biệt đó, bản *Tuyên ngôn độc lập* đã được đưa vào giảng dạy trong chương trình Ngữ văn phổ thông (lớp 12). Ngoài việc đề cập đến những đau thương, mất mát mà nhân dân Việt Nam đã phải gánh chịu trong khoảng gần một trăm năm, văn kiện này còn có giá trị giáo dục thế hệ trẻ cần phải có ý thức trân trọng những thành quả mà

cuộc Cách mạng Tháng Tám đã mang lại cho nhân dân Việt Nam như hiện nay.

Do có vai trò lịch sử quan trọng như vậy, bản *Tuyên ngôn độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được nghiên cứu trên nhiều góc độ, như chính trị học, ngôn ngữ học,... Về mặt chính trị học, có các công trình như “Tìm hiểu giá trị lý luận và thực tiễn tác phẩm Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh”¹; “Giá trị lý luận và thực tiễn Bản tuyên ngôn độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh”²; “Giá trị lịch sử và ý nghĩa thời đại của bản Tuyên ngôn độc lập năm 1945”³; “Giá trị và ý nghĩa thời đại của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, quyền dân tộc tự quyết qua bản Tuyên ngôn độc lập năm 1945”⁴... Các công trình này đều khẳng định giá trị của văn kiện này đối với vận mệnh của quốc gia và dân tộc Việt Nam. Về mặt ngôn ngữ học, bản *Tuyên ngôn độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh được nghiên cứu ở góc độ từ vựng học như công trình “Về đẹp ngôn ngữ diễn thuyết trong Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh”⁵; nghiên cứu ở góc độ dụng học như công trình “Cơ sở lập luận trong

Trích dẫn bài báo này: Hương N T T. Phương thức biểu thị mức độ trong bản *Tuyên ngôn độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên quan điểm của lý thuyết Đánh giá. *VNUHCMJ. Soc. Sci. Humanit.* 2026; 10(2):3589-3599.

Tuyên ngôn độc lập”⁶; “Tuyên ngôn độc lập nhìn từ lý thuyết hành động giao tiếp”⁷; kết hợp nghiên cứu giữa từ vựng và ngữ pháp văn bản (ngôn từ và cách diễn đạt) như nghiên cứu “Ngôn ngữ bản “Tuyên ngôn độc lập” – một hình ảnh độc lập của tiếng Việt”⁸, ... Những công trình này đều cho rằng, ngôn ngữ trong bản *Tuyên ngôn độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh là “hùng thư đánh giặc”⁷ và “ngôn ngữ sử dụng trong văn bản trang trọng, mang tính gọt giũa, văn hóa cao”⁵, “Ngôn ngữ “Tuyên ngôn độc lập” là một sản phẩm đẹp đẽ của tiếng Việt chuẩn mực và hiện đại”⁸, “Các yếu tố được Người lựa chọn một cách đầy cần trọng và tỉ mỉ, lớp từ ngữ chính trị và hành chính – luật pháp được vận dụng triệt để (...). Song không thể không thừa nhận vai trò của những khẩu ngữ tự nhiên, những cách ví von giàu hình ảnh rất gần gũi với lời ăn tiếng nói của người dân”⁵.

Hiện nay, tuy đã có một số công trình nghiên cứu về các phương thức biểu hiện mức độ, một trong những khẩu ngữ tự nhiên trong tiếng Việt, như các công trình của Nguyễn Đức Dân – Nguyễn Thị Yên (1983), Đinh Lê Thư (1995), Chu Bích Thu (1996), Cao Xuân Hạo (1998), Nguyễn Hùng Dũng (2011)...⁹. Tuy nhiên, vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu phương thức biểu thị mức độ được Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng trong bản *Tuyên ngôn độc lập* để thấy được cách thức sử dụng ngôn ngữ thể hiện thái độ của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong văn kiện này. Vì thế, nghiên cứu này được thực hiện trên quan điểm lý thuyết Đánh giá với mục đích làm sáng tỏ phương thức biểu thị mức độ của chủ tịch Hồ Chí Minh trong bản *Tuyên ngôn độc lập* nhằm cung cấp những cứ liệu ngôn ngữ giúp cho việc dạy, học văn bản này một cách hiệu quả cũng như bổ sung các minh chứng cụ thể cho những nhận định của các nhà nghiên cứu về bản *Tuyên ngôn độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, văn bản khai sinh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Bài viết này sử dụng lý thuyết Đánh giá (Appraisal Theory) của tác giả Martin và White (2005) được phát triển trên quan điểm của trường phái Ngôn ngữ học chức năng hệ thống. Lý thuyết này cho rằng các nguồn tham thoại (engagement), thái độ (attitude), mức độ (graduation) thể hiện được mối quan hệ giữa người nói/viết với người tiếp nhận (nghe/đọc) văn bản dựa trên các cấp độ về ngữ nghĩa và từ vựng – ngữ pháp¹⁰. Vì thế, nghiên cứu về phương thức biểu thị mức độ của một văn bản nói chung có thể thấy được thái độ, cũng thông điệp của người nói/viết đến với người tiếp nhận thông tin.

Theo quan điểm của lý thuyết Đánh giá, phương thức biểu thị mức độ có ý nghĩa quan trọng trong việc chỉ ra các mức độ cao thấp của cảm xúc hay thái độ của con người đối với các yếu tố liên quan đến sự kiện được nói đến¹⁰. Theo lý thuyết này, mức độ được biểu thị qua phương thức gây tác động (force) và phương thức trọng điểm (focus). Trong mỗi phương thức đó có các phương tiện khác nhau: phương thức gây tác động gồm phương tiện định lượng (quantification) và phương tiện tăng cường (intensification) được dùng để chỉ sự điều chỉnh cường độ của các thuộc tính và quá trình; trong khi đó, phương thức trọng điểm bao gồm phương tiện nhấn mạnh (sharpen) và phương tiện làm mờ (soften) được dùng để điều chỉnh người tiếp nhận thông tin vào giá trị của từ ngữ¹⁰.

DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu gồm toàn bộ những từ ngữ xuất hiện trong bản *Tuyên ngôn độc lập* của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được chủ tịch Hồ Chí Minh đọc ngày 02 tháng 9 năm 1945 tại Hà Nội. Văn kiện này đã được in trong Sách giáo khoa Ngữ văn lớp 12 thuộc các bộ Kết nối tri thức với cuộc sống¹¹, bộ Cánh Diều¹² và bộ Chân trời sáng tạo¹³.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích diễn ngôn và phương pháp thống kê mô tả. Chúng tôi đã phân tích cách thức sử dụng từ ngữ trong bản *Tuyên ngôn độc lập* theo hai nội dung biểu thị mức độ: phương thức gây tác động và phương thức trọng điểm. Trong mỗi phương thức biểu thị mức độ đó, chúng tôi thống kê mô tả những phương tiện ngôn ngữ được Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng. Từ đó, chúng tôi rút ra một số nhận xét về cách thức sử dụng phương thức biểu thị mức độ trong văn kiện này của Chủ tịch Hồ Chí Minh, phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu cách thức sử dụng ngôn ngữ trong thể loại văn chính luận nói chung, phong cách sử dụng từ ngữ của Chủ tịch Hồ Chí Minh nói riêng.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy, trong bản *Tuyên ngôn độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng phương thức gây tác động là chủ yếu, có 148/179 trường hợp, chiếm 82.68%. Trong khi đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng phương thức trọng điểm được ít hơn nhiều, có 31/179 trường hợp, chiếm 17.32%. Phương thức biểu thị mức độ trong bản *Tuyên ngôn độc lập* được thể hiện trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Phương thức biểu thị mức độ trong bản Tuyên ngôn độc lập (Nguồn: Tác giả)

STT	Phương thức biểu thị mức độ	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Gây tác động	148	82,68
2	Trọng điểm	31	17,32
	Tổng	179	100

Phương thức gây tác động

Theo lý thuyết Đánh giá của Martin và White (2005), những trường hợp thuộc phương thức gây tác động đối với người tiếp nhận thông tin (nhân dân Việt Nam và bạn bè quốc tế) bao gồm những trường hợp thuộc phương tiện tăng cường và những trường hợp thuộc phương tiện định lượng. Kết quả khảo sát bản *Tuyên ngôn độc lập* cho thấy Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng những trường hợp thuộc phương thức gây tác động đến người tiếp nhận thông tin bằng phương tiện tăng cường nhiều hơn sử dụng những trường hợp thuộc phương tiện định lượng (xem bảng 2).

Bảng 2: Phương thức gây tác động trong bản Tuyên ngôn độc lập (Nguồn: Tác giả)

STT	Phương thức gây tác động	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Tăng cường	87	58,78
2	Định lượng	61	41,22
	Tổng	148	100

Phương tiện tăng cường

Tăng cường là một trong hai phương tiện của phương thức gây tác động được dùng để biểu thị mức độ của đánh giá về thái độ và cảm xúc [10, tr.141]. Theo kết quả khảo sát, trong bản *Tuyên ngôn độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng phương tiện từ vựng - ngữ pháp nhiều nhất, có 48/87 trường hợp, chiếm 55.17%, các phương tiện khác ít hơn rất nhiều (xem bảng 3).

Phương tiện từ vựng - ngữ pháp

Từ vựng - ngữ pháp (lexicogrammatical classes) là một trong những phương tiện tăng cường mức độ của tính chất và quá trình, bao gồm phương tiện “tách biệt” (isolating) và “tích hợp” (infusing) nhằm gây tác động đối với người tiếp nhận văn bản¹⁰. Trong bản *Tuyên ngôn độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sử dụng những đơn vị từ vựng có ý nghĩa “tách biệt” với ý nghĩa của đơn vị từ vựng được đề cập đến, chẳng hạn như việc sử dụng các phó từ chỉ mức độ để bổ nghĩa

Bảng 3: Phương tiện tăng cường trong bản Tuyên ngôn độc lập (Nguồn: Tác giả)

STT	Phương tiện tăng cường	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Từ vựng - ngữ pháp	48	55,17
2	Lập	30	34,48
3	Từ vựng hóa	6	6,9
4	Tối đa hóa	3	3,45
	Tổng	87	100

cho tính chất hoặc quá trình như: *quá, rất, một chút...* trong ví dụ sau:

(1) ...*chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.*

Tuy vậy, trong bản *Tuyên ngôn độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh không sử dụng những phó từ biểu thị mức độ trung bình hay thấp mà Người thường sử dụng những phó từ chỉ mức độ cao nhất, chẳng hạn như *hẳn, hết, nốt,...* trong các ví dụ sau:

(2) (...) *chúng tôi, Lâm thời Chính phủ của nước Việt Nam mới, đại biểu cho toàn dân Việt Nam, tuyên bố thoát ly hẳn quan hệ với Pháp (...).*

Từ điển tiếng Việt định nghĩa, **hẳn** I t. (dùng phụ sau đg., t.) (...) 3 Có tính chất hoàn toàn, dứt khoát như vậy, không có nửa nọ, nửa kia. *Đứng hẳn về một phía. Bệnh chưa khỏi hẳn. Con đường rộng hẳn ra.* [14, tr.427]. Việc Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng “hẳn” kết hợp với ngữ động từ “tuyên bố thoát ly” cho thấy thái độ dứt khoát trong việc Chính phủ Việt Nam lâm thời tuyên bố thoát ly quan hệ với Pháp, xóa bỏ hoàn toàn những hiệp ước mà Pháp đã ký kết với các quốc gia khác về Việt Nam.

Việc sử dụng phương tiện từ vựng - ngữ pháp qua các phụ từ không chỉ thể hiện thái độ dứt khoát của nhân dân Việt Nam đối với thực dân Pháp và phát xít Nhật mà còn lên án hành vi phi nhân đạo của chúng khi kết hợp “nốt” với động từ “giết” như trong ví dụ sau:

(3) *Trước ngày mồng 9 tháng 3, biết bao lần Việt minh đã kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật. Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng, lại thẳng tay khủng bố Việt minh hơn nữa. Thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng.*

Từ điển tiếng Việt giải thích, **nốt** p. (dùng phụ sau đg.) 1 (Làm việc gì) cho hết phần còn lại, không để bỏ dở” [14, tr.741]; **giết** đg. Làm cho bị chết một cách đột ngột, bất thường” [14, tr.401]. Việc giết tù chính trị vốn là một hành vi phi nhân đạo, bị lên án ở mọi phiên tòa xét xử tội ác chiến tranh thì việc “giết nốt số đông tù chính trị” người Việt Nam khi “Pháp chạy,

Nhật đầu hàng” cho thấy mức độ phi nhân đạo một cách nghiêm trọng của chính quyền thực dân Pháp và phát xít Nhật ở Việt Nam.

Bên cạnh việc dùng phương tiện từ vựng “tách biệt” (các phó từ chỉ mức độ), Chủ tịch Hồ Chí Minh còn sử dụng phương tiện từ vựng “tích hợp” để tăng cường mức độ cho thuộc tính hay quá trình. Đây là những từ ngữ đã bao hàm mức độ cảm xúc mạnh mẽ mà không cần sử dụng thêm những từ ngữ khác để tăng cường mức độ, chẳng hạn như:

(4) *Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.*

(5) *Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên.*

Từ điển tiếng Việt định nghĩa: **suy nhược** t. Ở vào tình trạng suy yếu nhiều về sức lực, tinh thần. *Suy nhược cơ thể*. [10, tr.875]; **ngóc**₂ đg. Cất cao đầu lên. *Ngóc đầu lên khỏi mặt nước. Nòng pháo ngóc lên trời. Bị chèn ép, không ngóc đầu lên được*. [10, tr.685]. Cách sử dụng những từ ngữ trong các ví dụ (4) và (5), gây tác động đối với người tiếp nhận thông tin bởi trong chính bản thân những từ ngữ đó đã mang ý nghĩa chỉ mức độ của thuộc tính hay quá trình.

Phương tiện lặp

Lặp (repetition) là một trong những phương tiện biểu thị ý nghĩa tăng cường mức độ. Phương tiện này được sử dụng không chỉ là việc lặp lại từ vựng mà còn lặp lại cả những từ ngữ có liên quan chặt chẽ với nhau về mặt ý nghĩa [10, tr.144]. Trong bản *Tuyên ngôn độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng phương tiện lặp từ vựng để gây tác động khá nhiều, có 30/87 trường hợp, chiếm 34,48% (xem bảng 3).

Những trường hợp sử dụng phương tiện lặp bao gồm lặp từ vựng như trong một số ví dụ sau:

(6) *Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.*

(7) *Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật (...). Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp. Có thể thấy dụng ý của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi sử dụng phương tiện lặp nhằm khẳng định chắc chắn: nước Việt Nam là một quốc gia tự do và độc lập; nhân dân Việt Nam là một khối thống nhất; nhân dân Việt Nam đã đấu tranh chống giặc ngoại xâm, giành độc lập từ phát xít Nhật.*

Ngoài ra, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng sử dụng phép lặp những từ ngữ có liên quan về mặt ngữ nghĩa với nhau nhằm mục đích gây tác động đến người tiếp nhận thông tin, chẳng hạn như:

(8) *Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị.*

Từ điển tiếng Việt giải thích: **chạy** I đg. (...) 9 Chịu bỏ dở, không theo đuổi đến cùng. *Các thầy lang đều chạy, vì bệnh đã quá nặng*. [14, tr.135]; **hàng**₄ đg. 1 Chịu thua, hạ vũ khí và tự đặt mình thuộc quyền của đối phương. *Kéo cờ hàng*. [14, tr.420]; **thoái vị** đg. 1 Từ bỏ ngôi vua. *Nhà vua thoái vị*. [14, tr.946]. Có thể thấy các động từ “chạy”, “hàng”, “thoái vị” trong ví dụ (8) đều có nét nghĩa chung nhất là “từ bỏ một điều gì đó một cách không cam lòng” của chủ thể hành vi (Pháp, Nhật, vua Bảo Đại). Do đó, việc lặp lại các hành động “chạy”, “hàng”, “thoái vị” cho thấy sự thất bại ở nhiều “chiến trường” khác nhau, làm tăng cường mức độ thất bại của những chủ thể hành vi đó.

Bên cạnh việc lặp các đơn vị từ ngữ có nét nghĩa tương đồng với nhau, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn lặp những ẩn dụ có liên quan đến nhau về mặt ngữ nghĩa, chẳng hạn như:

(9) *Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.*

Trong ví dụ (9) cho thấy, các cặp từ ngữ: “chém giết” và “máu” hay “tắm” và “bể” tuy thuộc các trường từ vựng ngữ nghĩa khác nhau nhưng trong bản *Tuyên ngôn độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chúng có sự liên kết với nhau về mặt ngữ nghĩa (nghĩa liên tưởng): “bể” là “vật xây dựng có thể tích lớn để chứa chất lỏng” hay “bể” còn có nghĩa là “biển”, là vùng nước mặn rộng lớn nói chung trên Trái Đất” trong khi máu là “chất lỏng chảy trong các mạch của người và động vật” [14, tr.614], và trên thực tế “máu” không được nhận biết được bằng thị giác bình thường mà nó chỉ được nhận biết sau khi cơ thể người và động vật chịu tổn thương của một hoặc nhiều hành động gây thương tích, chẳng hạn như hành động “chém giết”. Việc lặp lại nghĩa của từ ngữ biểu thị hành động gây thương tích cho người khác ở mức cao nhất của từ “chém giết” và “tắm” với “bể máu” đã tăng cường mức độ của những tội ác vô nhân tính mà thực dân Pháp và phát xít Nhật gây ra cho nhân dân Việt Nam thời bấy giờ.

Phương tiện từ vựng hóa

Bên cạnh phương tiện lặp, lý thuyết Đánh giá còn đề cập tới phương tiện từ vựng hóa (lexicalisation) nhằm gây tác động đối với chủ thể tiếp nhận thông tin. Đây là một trong những phương tiện tạo ra những từ ngữ được dùng để diễn đạt một khái niệm và được hiểu theo nghĩa bóng¹⁰. Trong bản *Tuyên ngôn độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng những đơn vị từ ngữ được từ vựng hóa bằng những ẩn dụ không nhiều, có 06/87 trường hợp, chiếm 6,9% như trong các ví dụ sau:

(10) *Chúng tẩm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.*

(11) *Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến tận xương tủy...*

(12) *Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật.*

Sau khi xâm chiếm Việt Nam, thực dân Pháp duy trì chế độ phong kiến làm tay sai cho bộ máy thống trị thực dân. Chúng thẳng tay đàn áp những người Việt Nam yêu nước. Các nhà tù khổ sai của thực dân Pháp đều quá tải tù nhân chính trị người Việt Nam. Về kinh tế, chính quyền thuộc địa đã áp dụng chính sách độc quyền, khuyến khích tiêu thụ rượu, thuốc phiện, ra sức khai thác tài nguyên của Việt Nam. Ngoài ra, chúng còn cho vay nặng lãi, sưu cao, thuế nặng, với nhiều loại thuế, chỉ tính “từ năm 1890 đến năm 1896, thuế trực thu tăng gấp đôi; từ năm 1896 đến năm 1898 lại tăng lên gấp rưỡi”¹⁵. Về văn hóa, giáo dục, Pháp và Nhật thi hành chính sách ngu dân để chúng dễ bề cai trị, chúng khuyến khích các hoạt động lạc hậu như mê tín dị đoan, tạo tâm lý tự ti dân tộc, cấm đoán những hoạt động yêu nước của nhân dân ta, bưng bít và ngăn chặn ảnh hưởng của nền văn hóa tiến bộ trên thế giới vào Việt Nam¹⁶.

Do đó, trong bản *Tuyên ngôn độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sử dụng ẩn dụ của việc “giội nhiều nước lên người hoặc ngâm mình trong chỗ nhiều nước cho sạch sẽ” là “tẩm” của hành động “chém giết” ẩn dụ “bộ phận cốt yếu và ở sâu bên trong cơ thể” là “xương tủy” cho thấy thực dân Pháp và phát xít Nhật bóc lột, bòn vét tài nguyên và con người Việt Nam đến cạn kiệt. Chủ tịch Hồ Chí Minh ẩn dụ “cái dùi để trói buộc, kiểm chế sự tự do” là “xiềng xích” để truyền tải sự thật là nhân dân Việt Nam vừa phải chịu sự xâm lược của phát xít Nhật khi quân đội của phát xít Nhật chiếm đóng Đông Dương, vừa phải chịu sự “bảo hộ” của thực dân Pháp trong khi thực dân Pháp bị phát xít Nhật buộc phải ký những hiệp định cung cấp nhiều nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, tiền bạc, các vật dụng khác (...) để tích trữ chuẩn bị chiến tranh, một phần để cung cấp cho Nhật¹⁷.

Như vậy, có thể thấy việc sử dụng những ẩn dụ trong bản *Tuyên ngôn độc lập* mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lột tả được sự hà khắc của chế độ thực dân Pháp và phát xít Nhật đối với nhân dân Việt Nam cũng như sự đau khổ đến cùng cực mà nhân dân Việt Nam phải gánh chịu trước khi Cách mạng Tháng Tám thành công ở Việt Nam.

Phương tiện tối đa hóa

Theo Martin và White (2005), mức cao nhất của quá trình tăng cường giá trị được gọi là “tối đa hóa” (maximisation). Việc mở rộng thang độ một cách cao nhất

được thể hiện ở những từ ngữ có giá trị cực đại như: “tuyệt đối”, “vô cùng”, v.v. Những giá trị này hoạt động theo phương thức phóng đại để chuyển tải sự chú ý của người viết vào diễn ngôn¹⁰. Theo kết quả khảo sát, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuy sử dụng phương tiện tối đa hóa không nhiều bằng các phương tiện biểu thị mức độ khác, có 03/87 trường hợp, chiếm 3,45% (xem Bảng 3) nhưng cũng đã khẳng định một cách chắc chắn chính sách hà khắc mà chế độ thực dân, phong kiến, phát xít đã thực hiện ở Việt Nam thời bấy giờ là ở mức tột cùng, chẳng hạn trong một số trường hợp sau:

(13) *Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.*

(14) *Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn.*

Bên cạnh những từ ngữ biểu thị giá trị cực đại, phương tiện tối đa hóa còn đề cập những từ ngữ chỉ tần suất để tăng cường mức độ trong diễn ngôn¹⁰. Trong bản *Tuyên ngôn độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng sử dụng các phó từ chỉ tần suất như “luôn luôn” để gây tác động đến người tiếp nhận thông tin một cách cao nhất, như trong ví dụ sau:

(15) *Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi...*

Có thể thấy, Hồ Chủ tịch sử dụng những từ ngữ có giá trị cực đại “tuyệt đối”, “vô cùng” cho thấy sự khắc nghiệt ở mức độ cao nhất của chính quyền thực dân phong kiến đối với nhân dân Việt Nam. Người cũng sử dụng từ ngữ chỉ tần suất cao như “luôn luôn” trong bản *Tuyên ngôn độc lập* để khẳng định quyền “tự do” và “bình đẳng” của nhân dân Việt Nam là một điều hiển nhiên, không thể chối bỏ như trong ví dụ (15).

Phương tiện định lượng

Kết quả khảo sát trong bản *Tuyên ngôn độc lập* cho thấy, trong phương tiện định lượng, Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng nhiều nhất là những từ ngữ biểu thị giới hạn gắn với thời gian và không gian (địa điểm) xảy ra các sự kiện lịch sử cụ thể để gây tác động đối với người tiếp nhận thông tin (xem bảng 4).

Từ ngữ biểu thị giới hạn

Trong bản *Tuyên ngôn độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng nhiều nhất là những từ ngữ biểu thị giới hạn (không gian và thời gian), có 25/61 trường hợp, chiếm 40,98% (xem bảng 4). Đó là những từ ngữ mà chủ thể phát ngôn dùng để gây tác động đối với chủ thể tiếp nhận [¹⁰, tr.150].

- *Những từ ngữ biểu thị giới hạn về mặt thời gian:*

(16) *Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, (...).*

Bảng 4: Phương tiện định lượng trong bản Tuyên ngôn độc lập (Nguồn: Tác giả)

STT	Phương tiện định lượng	Số lượng	Ti lệ (%)
1	Giới hạn	25	40,98
2	Khối lượng	20	32,79
3	Số lượng	16	26,23
	Tổng	61	100

(17) *Sau cuộc biến động ngày mùng 9 tháng 3, Việt minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thủy, (...).*

- Những từ ngữ biểu thị giới hạn về không gian:

(18) (...) *từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói.*

Có thể thấy, trong bản *Tuyên ngôn độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng nhóm từ ngữ biểu thị giới hạn gắn với những mốc thời gian xác định (năm 1940, ngày mùng 9 tháng 3) cho thấy độ tin cậy cao độ của thông tin được đề cập (nước ta thành thuộc địa của Nhật, Việt minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thủy). Ngoài ra, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn sử dụng nhóm từ ngữ biểu thị giới hạn về mặt không gian qua cấu trúc "từ... đến...". Cấu trúc này tuy mang ý nghĩa giới hạn về mặt không gian, nhưng nó cũng có giá trị tiền giả định khi kết hợp với sự việc "hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói" trên trục ngữ đoạn của bản *Tuyên ngôn độc lập*. Chính giới hạn "từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ" đã nhấn mạnh tội ác của thực dân, phát xít tạo và đã nên hệ lụy là "hơn hai triệu đồng bào ta chết đói", thì có thể thấy trên không gian chung của đất nước Việt Nam, từ Bắc vào Nam, từ đất liền đến biển đảo thì số lượng đồng bào bị chết đói quả thực là con số rất lớn. Chính vì thế, những từ ngữ biểu thị giới hạn (không gian và thời gian) trong bản *Tuyên ngôn độc lập* đã gây tác động mạnh mẽ đến người tiếp nhận thông tin.

Từ ngữ biểu thị khối lượng

Theo lý thuyết Đánh giá, phương thức gây tác động bằng phương tiện định lượng là việc sử dụng những từ ngữ biểu thị ý nghĩa khối lượng trong diễn ngôn [10, tr.150]. Theo kết quả khảo sát, Chủ tịch Hồ Chí Minh không sử dụng những từ ngữ biểu thị ý nghĩa khối lượng để gây tác động về mặt thị giác như: *to nhỏ, lớn, bé, khổng lồ...* của đối tượng được đề cập tới trong bản *Tuyên ngôn độc lập* mà Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng những từ ngữ gây tác động đến chủ thể tiếp nhận thông tin bằng những từ ngữ biểu thị tính toàn thể, tính thống nhất của đối tượng được đề cập trong bản *Tuyên ngôn độc lập*. Những trường hợp này

được thể hiện qua một số điển ngôn trong những ví dụ sau:

(19) *Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng.*

(20) *Khi Nhật hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.*

(21) *Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.*

Có thể thấy, từ ngữ chỉ khối lượng trong bản *Tuyên ngôn độc lập* tuy xuất hiện không nhiều nhưng lại tập trung vào tính toàn thể, tính thống nhất của chủ thể được đề cập đến là nhân dân và đất nước Việt Nam.

Không những sử dụng những điển ngôn biểu thị tính toàn thể, tính thống nhất qua những từ ngữ như *tất cả, toàn thể* mà Chủ tịch Hồ Chí Minh còn sử dụng những hàm ngôn về tính toàn thể, tính thống nhất như trong một số ví dụ sau:

(22) *Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến tận xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều.*

(23) *Tuy vậy, đối với nước Pháp, đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo.*

Từ điển tiếng Việt định nghĩa: **ta₁** (...) **4** (hay t.; dùng phụ sau d.) Từ người Việt Nam dùng để chỉ cái của dân tộc, của đất nước mình; phân biệt với tây, tàu. *Tết ta. Quần áo ta. Thuộc ta. Quả táo ta.* [14, tr.881]. Có thể thấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng hàm ngôn *dân ta, nước ta* đã khẳng định: *Dân tộc Việt Nam, Đất nước Việt Nam là một khối thống nhất*, trong thể phân biệt với các dân tộc, quốc gia độc lập khác trên thế giới.

Từ ngữ biểu thị số lượng

Từ ngữ biểu thị số lượng (hay còn được gọi là số từ) là một trong ba loại phương tiện gây tác động đến chủ thể tiếp nhận thông tin¹⁰. Theo kết quả khảo sát trong bản *Tuyên ngôn độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng từ ngữ biểu thị số lượng ít nhất trong các phương tiện định lượng khác (xem bảng 4).

Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng số từ, bao gồm số từ xác định và số từ không xác định gắn với các sự kiện lịch sử được nêu trong bản *Tuyên ngôn độc lập* để gây tác động đối với người tiếp nhận thông tin, chẳng hạn như:

- *Số từ xác định*

(24) (...) *chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật.*

Có thể thấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gây tác động mạnh mẽ đến những người tiếp nhận thông tin qua việc sử dụng số từ xác định "hai lần" Pháp bán Việt Nam cho Nhật. Điều này phủ định hoàn toàn vai trò của thực dân Pháp ở Việt Nam và đồng thời khẳng định Việt Nam giành độc lập từ việc chiến thắng phát

xít Nhật. Sự thật đó có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong bối cảnh quân Đồng minh chiến thắng phát xít, Việt Nam đã là một quốc gia độc lập trên chính trường quốc tế. Thực dân Pháp và các thế lực khác không có quyền và không có lý do gì để ở lại Việt Nam.

- Số từ không xác định

(25) *Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hòa.*

(26) *Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lý (...)*

Bên cạnh việc sử dụng số từ xác định, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn sử dụng số từ không xác định *mười, trăm ...* trong bản *Tuyên ngôn độc lập*. Đây là những đơn vị từ vựng biểu thị số lượng lớn không xác định: **mười** d. (...) **2**. Từ chỉ số lượng không xác định, khoảng mười hoặc trên dưới mười. *Đi chừng mười, mười lăm ngày thì về. Đong mười cân gạo; trăm* d. (...) **2**. Số lượng lớn không xác định, nói chung. *Bận trăm việc. Trăm mối bên lòng. Khổ trăm đường. Trăm nghe không bằng một thấy* (tng)¹⁴. Có thể thấy, việc sử dụng số từ không xác định cho thấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh muốn gây tác động đến người tiếp nhận thông tin về khoảng thời gian dài (gần một trăm năm) người dân Việt Nam phải sống khổ cực dưới chế độ hà khắc của chính quyền phong kiến, thực dân Pháp và phát xít Nhật.

Phương thức trọng điểm

Trọng điểm là một trong hai phương thức biểu thị mức độ mà Martin và White đề cập đến trong lý thuyết Đánh giá, bao gồm phương tiện làm mờ và phương tiện nhấn mạnh. Trong khi làm mờ là phương tiện thường được sử dụng để làm giảm mức độ quan tâm của người đọc đối với thông tin trong diễn ngôn thì nhấn mạnh là phương tiện thường được sử dụng để đánh dấu một cách mạnh mẽ những điểm đánh giá từ mức độ thấp đến mức độ cao, cho thấy sự quan tâm của tác giả vào sự kiện đang được đề cập và do đó để điều chỉnh người tiếp nhận thông tin vào giá trị của từ ngữ¹⁰.

Bảng 5: Phương thức trọng điểm trong bản Tuyên ngôn độc lập (Nguồn: Tác giả)

STT	Phương thức trọng điểm	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Nhấn mạnh	31	100
2	Làm mờ	0	0
3	Tổng	31	100

Trong bản *Tuyên ngôn độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh không sử dụng phương tiện làm mờ mà hoàn toàn sử dụng phương tiện nhấn mạnh (xem bảng 5). Phương

tiện này được Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng thông qua những từ ngữ mang ý nghĩa khẳng định cao về một điều gì đó chẳng hạn như:

(27) (...) *dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!*

Bên cạnh việc sử dụng những động từ cầu khiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn sử dụng từ ngữ phủ định ở mức độ cao ở ví dụ (28) và sử dụng phủ định của phủ định ở ví dụ (29) nhằm nhấn mạnh tính chắc chắn của phát ngôn:

(28) *Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.*

(29) *Chúng tôi tin rằng các nước Đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các Hội nghị Tê-hê-răng và Cựu-kim-sơn, quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam.*

Theo từ điển tiếng Việt, **không₂** được giải thích là p. 1 Từ biểu thị ý phủ định đối với điều được nêu ra sau đó (có thể là một hiện tượng, sự vật, hoạt động, trạng thái, tính chất hoặc tính cách. *Không một bóng cây. Không ai nói gì cả. Không thấy đổ mây làm nên* (tng). *Máy không chạy. Người không được khỏe* [14, tr.510]. Trong khi đó, **không thể** được giải thích là p. (...) 2 (dùng làm phần phụ trong câu). Tổ hợp biểu thị ý phủ định về khả năng khách quan xảy ra sự việc nào đó. *Việc ấy không thể có được. Không thể như thế.* [14, tr.511]. Việc sử dụng phủ định của phủ định của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định ở mức độ cao nhất: các nước Đồng minh buộc phải “công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam”.

Bên cạnh đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn sử dụng kết hợp các phụ từ như *hàng, gần, hơn...* với số từ (xác định và không xác định) để nhấn mạnh số lượng các đối tượng đề cập trong bản *Tuyên ngôn độc lập* như trong các ví dụ sau:

(30) *Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lý, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn, trở nên bần cùng.*

(31) *Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần một trăm năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập.*

Có thể thấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh kết hợp số từ không xác định biểu thị số lượng lớn (trăm, triệu) với những phụ từ *hơn, gần, hàng...* cho thấy đối tượng được đề cập tới là rất nhiều (*hàng trăm thứ thuế vô lý, hơn hai triệu đồng bào chết đói, gần một trăm năm...*). Những phụ từ này có tác dụng nhấn mạnh đến người tiếp nhận thông tin. Bởi lẽ, trong văn hóa phương Đông nói chung, văn hóa Việt Nam nói riêng, **hàng, trăm** là con số mang tính biểu tượng, biểu thị số lượng lớn, nhiều và không xác định¹⁴. Việc người dân Việt Nam phải chịu “hàng trăm thứ thuế vô lý” “xiềng xích thực dân” trong khoảng thời gian “gần một trăm năm” đã nhấn mạnh tội ác của chế độ thực dân, phong

kiến và phát xít Nhật ở Việt Nam từ giữa thế kỷ 19, đến giữa thế kỷ 20.

Bên cạnh đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn sử dụng phụ từ, cặp phó từ hô ứng trong câu như: *thậm chí (...)* còn, *đã không... lại (còn), càng...* để nhấn mạnh thông tin ở mức độ cao, ví dụ như:

(32) *Mùa thu năm 1940, phát-xít Nhật đến xâm lăng Đông - Dương để mở thêm căn cứ đánh Đông minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật. Từ đó dân ta càng cực khổ, nghèo nàn.*

Từ điển tiếng Việt giải thích, **càng** p., dùng trước đg., t. **1** Từ biểu thị mức độ tăng thêm do nguyên nhân nhất định nào đó. [14, tr.109]. Do đó, có thể thấy việc Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng phụ từ **càng** đã nhấn mạnh sự cực khổ, nghèo nàn của nhân dân Việt Nam do chịu hai tầng xiềng xích: một của thực dân Pháp và một của phát xít Nhật.

Tương tự như vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng cặp phó từ hô ứng **thậm chí ... còn ...** để nhấn mạnh tội ác của thực dân Pháp trên đất nước Việt Nam như trong ví dụ:

(33) *Thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị.*

Thông thường, khi một đội quân bị thua trận, họ sẽ chỉ chú tâm đến sự an nguy của mình trước mà không có thời gian, tâm sức để ý đến các đối tượng khác. Nhưng đối với thực dân Pháp thì không phải như vậy. Khi đã bị thua trận, chúng vẫn còn làm việc vô nhân đạo là “giết nốt số đông tù chính trị”, những người Việt Nam yêu nước vốn không còn khả năng tự vệ.

Cũng như vậy, khi đề cập tới tội ác của thực dân Pháp, Hồ Chủ tịch dùng cặp quan hệ từ **đã không ... lại (còn)** để cho thấy những hành vi của thực dân Pháp và phát xít Nhật là trái đạo đức, trái với lẽ thường, ví dụ như:

(34) *Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng, lại thẳng tay khủng bố Việt minh hơn nữa.*

Do đó, việc Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng cặp quan hệ từ **thậm chí... còn..., đã không ... lại (còn)** không những nhấn mạnh sự vô nhân đạo của thực dân Pháp đối với tù nhân người Việt Nam mà còn thể hiện thái độ lên án của Người đối với những hành vi vô nhân đạo đó.

THẢO LUẬN

Thứ nhất, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ yếu sử dụng phương thức gây tác động đến chủ thể tiếp nhận thông tin qua việc sử dụng phương tiện tăng cường. Đặc biệt là Người sử dụng phương tiện từ vựng - ngữ pháp với việc sử dụng các từ ngữ có ý nghĩa “tách biệt” với từ ngữ được đề cập đến (phó từ chỉ mức độ) và các từ ngữ “tích hợp” ý nghĩa mức độ để tăng cường

mức độ cho những sự kiện chính trị - xã hội được đề cập trong bản *Tuyên ngôn độc lập*. Ngoài ra, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn sử dụng nhiều phương tiện biểu thị mức độ khác như lập, từ vựng hóa qua việc ẩn dụ những sinh hoạt cơ bản của con người với những hình ảnh rất tiêu cực, liên quan đến khổ đau, chết chóc như: “nhân dân ta chịu hai tầng xiềng xích”, “tám các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu”,... Việc này tuy không gây tác động trực tiếp đến người tiếp nhận thông tin như việc sử dụng phương tiện định lượng nhưng nó gây tác động bằng những hình ảnh “ám ảnh” tâm trí của người tiếp nhận thông tin. Ngoài ra, Hồ Chủ tịch còn kết hợp sử dụng phương tiện tối đa hóa để tăng cường mức độ cho thông tin trong bản *Tuyên ngôn độc lập*. Việc tăng cường mức độ này giúp người tiếp nhận thông tin hiểu rõ sự tàn bạo của chế độ phong kiến, thực dân, phát xít ở Việt Nam thời bấy giờ. Đây cũng chính là một trong những cơ sở để Chủ tịch Hồ Chí Minh lên án chế độ phong kiến, thực dân và phát xít trên đất nước Việt Nam trong suốt gần một thế kỷ, tạo sự ủng hộ từ phía người tiếp nhận thông tin (nhân dân Việt Nam và bạn bè quốc tế) đối với sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Bên cạnh đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn sử dụng phương tiện định lượng bằng những từ ngữ biểu thị giới hạn thời gian và không gian cụ thể đã tạo nên tính xác thực của các sự kiện chính trị - xã hội được đề cập đến trong bản *Tuyên ngôn độc lập*. Đồng thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng sử dụng các hiển ngôn và hàm ngôn biểu thị khối lượng về tính toàn thể - bộ phận khi nói về nhân dân và đất nước Việt Nam. Điều này đã khẳng định tính thống nhất của nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do, để thành lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngoài ra, Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng số từ (xác định và không xác định) để lượng hóa những đau thương mà chính quyền trước Cách mạng Tháng Tám gây ra đối với nhân dân Việt Nam. Điều này có thể giải thích là do bối cảnh xã hội, *Tuyên ngôn độc lập* là một diễn ngôn chính trị, một văn kiện quốc gia chính thức, ra đời trong hoàn cảnh Cách mạng Tháng Tám mới thành công, nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mới được thành lập (tháng 8 năm 1945). Do đó, việc Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng những từ ngữ biểu thị giới hạn về không gian, thời gian cụ thể của các sự kiện chính trị - xã hội, với những từ ngữ biểu thị số lượng được xác định đã tạo sự tin tưởng tuyệt đối cho người tiếp nhận thông tin. Đây chính là một trong những cơ sở để Chủ tịch Hồ Chí Minh thuyết phục người tiếp cận thông tin (nhân dân Việt Nam và bạn bè quốc tế) tin tưởng vào sự thật được đề cập đến trong bản *Tuyên ngôn độc lập*.

Thứ hai, bên cạnh phương thức gây tác động, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn sử dụng phương thức trọng điểm trong bản *Tuyên ngôn độc lập*. Trong phương thức này, Chủ tịch Hồ Chí Minh không sử dụng phương tiện làm mờ mà hoàn toàn sử dụng phương tiện nhấn mạnh khi đề cập tới những tội ác của chế độ phong kiến, thực dân Pháp và phát xít Nhật gây ra cho nhân dân Việt Nam trong gần một trăm năm. Việc sử dụng những từ ngữ biểu thị ý nghĩa cầu khiến, từ ngữ biểu thị ý nghĩa phủ định hay việc sử dụng hai lần phủ định, sử dụng những cặp quan hệ từ hô ứng... của Chủ tịch Hồ Chí Minh không những lột tả mà còn lên án được chính sách hà khắc, tàn bạo của chế độ thực dân, phong kiến, phát xít ở Việt Nam thời bấy giờ. Điều này cho thấy tính chính đáng của cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do của nhân dân Việt Nam. Đây cũng chính là một trong những cơ sở mà Chủ tịch Hồ Chí Minh thuyết phục người tiếp nhận thông tin có niềm tin vào chân lý mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhân dân Việt Nam đã lựa chọn.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu phương thức biểu thị mức độ trong bản *Tuyên ngôn độc lập* theo lý thuyết Đánh giá cho thấy, có điểm tương đồng và cũng có điểm khác biệt so với một số nghiên cứu về phương tiện biểu thị mức độ trong tiếng Việt theo hướng truyền thống và theo hướng Ngôn ngữ học tri nhận. Điểm tương đồng giữa nghiên cứu phương tiện biểu thị mức độ trong tiếng Việt theo lý thuyết Đánh giá và theo hướng truyền thống đó là, những phụ từ như *hơi, rất, lắm, quá,...* là một trong những phương tiện được dùng để biểu thị mức độ. Điểm khác biệt giữa hai cách tiếp cận đó là, trong các nghiên cứu phương tiện biểu thị mức độ theo hướng truyền thống mới chỉ chú ý nhiều đến cấu trúc nội tại của các phương tiện biểu thị mức độ như tìm hiểu về đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp của từ láy, từ ghép, thành ngữ và từ chuyển nghĩa chỉ mức độ (chủ yếu tập trung chủ yếu vào nhóm phương tiện chỉ mức độ cao nhất) như các trường hợp *khít khịt, khít khìn khịt, sạch sành sanh...* (từ láy), *nhanh như cắt, xanh như tàu lá, ngang như cua, đẹp như tiên,...* (thành ngữ so sánh) và các từ đa nghĩa có nghĩa chuyển chỉ mức độ như *bèo* (rất rề), *biển, núi* (rất nhiều)...⁹. Trong khi đó, nghiên cứu phương thức biểu thị mức độ theo lý thuyết Đánh giá không chỉ chú trọng đến cấu trúc nội tại của một số nhóm từ ngữ mà còn chú trọng đến nội dung ý nghĩa của nhiều nhóm từ ngữ, chẳng hạn như hiện tượng lặp từ vựng và lặp ý nghĩa từ vựng, nhóm từ biểu thị số lượng (số từ xác định và số từ không xác định), nhóm từ biểu thị không gian và thời gian,... đều được sử dụng để biểu thị mức độ trong bản *Tuyên ngôn độc lập*.

Kết quả nghiên cứu phương thức biểu thị mức độ trong bản *Tuyên ngôn độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh theo lý thuyết Đánh giá cũng có điểm tương đồng và khác biệt so với kết quả nghiên cứu phương tiện biểu thị mức độ theo hướng tri nhận. Điểm tương đồng giữa hai cách tiếp cận này chính là việc sử dụng ẩn dụ như là một phương tiện biểu thị mức độ. Điểm khác biệt về phương thức biểu thị mức độ của một số nghiên cứu theo hướng tri nhận là hiện tượng chuyển nghĩa tiếng Việt (quá trình diễn biến sự chuyển nghĩa, con đường chuyển nghĩa, nguyên nhân chuyển nghĩa và đặc điểm tri nhận của người bản ngữ qua sự chuyển nghĩa của nhóm từ ngữ này), sử dụng lý thuyết nghiệm thân để tìm hiểu về sự phát triển nghĩa của nhóm từ chỉ cảm giác trong tiếng Việt, sử dụng nghĩa chuyển chỉ mức độ lớn hơn nhiều lần so với từ biểu thị mức độ “chính danh” như phụ từ chỉ mức độ, từ láy...⁹. Trong khi đó, nghiên cứu phương thức biểu thị mức độ theo lý thuyết Đánh giá, ngoài việc sử dụng ẩn dụ còn sử dụng những phương tiện khác như phủ định của phủ định, sử dụng quan hệ từ, ... để biểu thị mức độ.

Có thể thấy, điểm khác biệt trong nghiên cứu phương thức biểu thị mức độ trong bản *Tuyên ngôn độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh theo quan điểm của lý thuyết Đánh giá so với nghiên cứu theo hướng truyền thống, hướng tri nhận là, nghiên cứu phương thức biểu thị mức độ theo lý thuyết Đánh giá cho thấy sự phong phú trong cách sử dụng ngôn ngữ để thể hiện thái độ của người nói/ người viết: không chỉ sử dụng những phó từ chỉ mức độ thông thường trong tiếng Việt như *hơn, gần,...* mà còn sử dụng những hình ảnh ẩn dụ gắn với sinh hoạt đời thường của con người; không chỉ sử dụng linh hoạt nhiều phạm trù từ vựng như: từ ngữ biểu thị khối lượng (bộ phận – toàn thể), từ ngữ biểu thị số lượng (số từ xác định và số từ không xác định) mà còn sử dụng kết hợp giữa các nhóm từ ngữ với nhau như việc sử dụng số từ và các phụ từ biểu thị mức độ, sử dụng các phương tiện từ vựng- ngữ pháp như lặp từ vựng, lặp ý nghĩa hay nhấn mạnh bằng các từ ngữ biểu thị ý nghĩa phủ định, sử dụng phủ định của phủ định hay sử dụng các cặp quan hệ từ... để biểu thị mức độ.

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu phương thức biểu thị mức độ trong bản *Tuyên ngôn độc lập* theo quan điểm của lý thuyết Đánh giá cho thấy Chủ tịch Hồ Chí Minh thực sự là bậc thầy trong nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ. Người không những sử dụng những phương thức biểu thị mức độ để tố cáo tội ác của chế độ thực dân phong kiến và phát xít Nhật mà còn sử dụng phương thức biểu thị mức độ để lập luận tính chính

đáng của cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do của nhân dân Việt Nam thời bấy giờ. Người không những sử dụng những từ ngữ cụ thể, xác thực để miêu tả các sự kiện chính trị - xã hội mà còn sử dụng những từ ngữ ẩn dụ có tính liên tưởng cao để lên án những hành động vô nhân đạo của thực dân Pháp và phát xít Nhật. Đó chính là những cơ sở chắc chắn để Chủ tịch Hồ Chí Minh thuyết phục người tiếp nhận thông tin thông điệp của bản *Tuyên ngôn độc lập*: Nhân dân Việt Nam, đất nước Việt Nam là một khối thống nhất; cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do của nhân dân Việt Nam là chính đáng và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là sự tất yếu của lịch sử.

Như vậy, thông qua việc phân tích phương thức biểu thị mức độ trên quan điểm của lý thuyết Đánh giá có thể thấy được cách thức sử dụng ngôn ngữ trong bản *Tuyên ngôn độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh nói riêng, ngôn ngữ trong văn bản nghị luận nói chung: sử dụng những phương tiện ngôn ngữ để biểu thị mức độ như phương tiện từ vựng - ngữ pháp, phương tiện lập, phương tiện ẩn dụ, phương tiện tối đa hóa hay sử dụng những phương tiện định lượng bằng cách dùng những từ ngữ biểu thị không gian và thời gian cụ thể, những từ ngữ biểu thị số lượng, khối lượng, v.v. Đặc biệt, thể loại văn nghị luận cần sử dụng những phương tiện ngôn ngữ để nhấn mạnh nội dung thông tin như việc sử dụng những từ ngữ có ý nghĩa khẳng định hay phủ định cao, sử dụng quan hệ từ, v.v. Chính vì thế, nghiên cứu này có thể gợi mở cho các nghiên cứu tiếp theo với nhiều thể loại văn bản khác nhau, có thể giúp người tiếp nhận văn bản giải mã được những thông điệp mà chủ thể phát ngôn muốn truyền tải đến người tiếp nhận thông tin qua ngôn ngữ - phương thức giao tiếp chủ yếu của nhân loại.

TUYÊN BỐ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Bài viết không có xung đột lợi ích.

TUYÊN BỐ ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Nghiên cứu phương thức biểu thị mức độ trong bản *Tuyên ngôn độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên quan điểm của lý thuyết Đánh giá cho thấy cách thức sử dụng ngôn ngữ của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi lên án chế độ xã hội ở Việt Nam dưới chế độ phong kiến, thực dân và phát xít từ giữa thế kỷ 19 đến giữa thế kỷ 20; cũng như khẳng định sự ra đời một cách chính đáng của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nghiên cứu này cũng chỉ ra một số điểm tương đồng cũng như khác biệt của việc nghiên cứu phương thức biểu thị

mức độ theo lý thuyết Đánh giá so với những nghiên cứu phương thức biểu thị mức độ đã được thực hiện ở Việt Nam theo hướng truyền thống hay hướng tri nhận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hào ĐTM. Tìm hiểu giá trị lý luận và thực tiễn tác phẩm Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh. 2020;Available from: https://dtcblehongphong.hanoi.gov.vn/nghien-cuu-trao-doi/-/view_content/3873206-tim-hieu-gia-tri-ly-luan-va-thuc-tien-tac-pham-tuyen-ngon-doc-lap-cua-ho-chi-minh.html.
- Vân NTL. Giá trị lý luận và thực tiễn Bản tuyên ngôn độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh. 2021;Available from: <https://tuoitrebinhduong.vn/tin-tuc/gia-tri-ly-luan-va-thuc-tien-ban-tuyen-ngon-doc-lap-cua-chu-tich-ho-chi-minh-18142.html>.
- Tâm N. Giá trị lịch sử và ý nghĩa thời đại của bản Tuyên ngôn độc lập năm 1945. 2021;Available from: <https://www.baodongthap.vn/chinh-tri-gia-tri-lich-su-va-y-nghia-thoi-dai-cua-ban-tuyen-ngon-doc-lap-nam-1945--100353.aspx>.
- Nghị T. Giá trị và ý nghĩa thời đại của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, quyền dân tộc tự quyết qua bản Tuyên ngôn độc lập năm 1945. 2021;Available from: http://www.xaydungdang.org.vn/Home/nhan_quyen/2021/15592/Gia-tri-va-y-nghia-thoi-dai-cua-tu-tuong-Ho-Chi.aspx.
- Ninh PT. Về đẹp ngôn ngữ diễn thuyết trong Tuyên ngôn độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh. 2020;Available from: <https://www.quanlynhanuoc.vn/2020/01/16/ve-dep-ngon-ngu-dien-thuyet-trong-tuyen-ngon-doc-lap-cua-ho-chu-tich/>.
- Sáng TV. Cơ sở lập luận trong Tuyên ngôn độc lập. Tạp chí Sông Hương. 2007;223.
- Tuấn LT. Tuyên ngôn độc lập nhìn từ lý thuyết hành động giao tiếp. 2020;Available from: http://vannghequandoi.com.vn/binh-luan-van-nghe/tuyen-ngon-doc-lap-nhin-tu-li-thuyet-hanh-dong-giao-tiep_11432.html.
- Đức ĐV. Ngôn ngữ bản "Tuyên ngôn độc lập" - Một hình ảnh độc lập của tiếng Việt. https://ngonnguhoc.org/index.php?Itemid=39&catid=29:bai-nghien-cuu&id=109;ngon-ng-bn-tuyen-ngon-c-lp-mt-hinh-nh-c-lp-ca-ting-vit&option=com_content&view=article. 2020.
- Võ TNH. Tổng quan tình hình nghiên cứu dài mức độ trên thang độ và phương tiện biểu thị chúng trong tiếng Việt. 2020;Available from: http://joshusch.hueuni.edu.vn/jos_articles.php?article_id=587.
- Martin JR, White PR. The Language of Evaluation Appraisal in English; 2005.
- Hùng BM, et al., editors. Ngữ văn lớp 12 (bộ Kết nối tri thức với cuộc sống). Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam; 2022.
- Thống ĐN, Thìn LN, Toàn TV, et al., editors. Ngữ văn lớp 12 (bộ Cánh Diều). Nhà Xuất bản Đại học Huế; 2020.
- Thị NT, et al., editors. Ngữ văn lớp 12 (bộ Chân trời sáng tạo). Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam; 2022.
- Phê H, et al., editors. Từ điển tiếng Việt. Nhà xuất bản Đà Nẵng; 2006.
- Quang LV. "Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam là khai hóa văn minh" - một luận điệu xuyên tạc. 2019;Available from: <http://m.tapchiquytd.vn/vi/phong-chong-dbhb-tu-dien-bien-tu-chuyen-hoa/thuc-dan-phap-xam-luc-dien-viet-nam-la-khai-hoa-van-minh-mot-luan-dieu-xuyen-tac-13773.html>.
- Hải N. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam - Bước ngoặt quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam. <http://www.wbqpv.vn/wps/portal>; 2020.
- Ninh L. Lịch sử Việt Nam giản yếu. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia; 2000.

The Graduation in President Ho Chi Minh's Declaration of Independence from the Perspective of Appraisal Theory

Ngo Thi Thu Huong*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

The study explores Graduation resources in President Ho Chi Minh's Declaration of Independence, aiming to provide linguistic evidence for the effective teaching, learning, and research of this historical document. The study adopts the Appraisal Theory framework, together with discourse analysis and descriptive statistical methods. The findings show that President Ho Chi Minh deployed two main types of Graduation resources: Force and Focus. Within Force, Intensification resources are used more frequently than Quantification resources. Among the Intensification resources, President Ho Chi Minh tended to favour lexico-grammatical resources over other forms such as repetition, lexicalisation, and maximisation. These linguistic resources reveal how President Ho Chi Minh denounced the feudal regime, French colonialism, and Japanese fascism in Vietnam from the mid-nineteenth century to the mid-twentieth century. In addition to Force, President Ho Chi Minh also employed Focus resources to express Graduation in the Declaration of Independence. Within Focus, he exclusively used Sharpening resources, realised through words expressing imperative meanings, negative meanings, double negation, and pairs of correlative conjunctions carrying emphatic meanings, while no Softening resources were used. This indicates President Ho Chi Minh's intention to communicate to the Vietnamese people and the international community the Vietnamese nation's unwavering determination to fight for independence and freedom. At the same time, he firmly affirmed that the independence and freedom of the Vietnamese people and the nation of Vietnam are inevitable and undeniable truths of history.

Key words: graduation, Appraisal theory, President Ho Chi Minh, Declaration of Independence, Vietnam

Institute of Linguistics, Vietnam

Correspondence

Ngo Thi Thu Huong, Institute of Linguistics, Vietnam

Email: ngohuong.vnnh@gmail.com

History

- Received: 14-02-2025
- Revised: 21-10-2025
- Accepted: 14-04-2026
- Published Online: 08-06-2026

DOI :

<https://doi.org/10.32508/vnuhcmjssh.v10i2.1105>



Copyright

© VNUHCM Journal . This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

Cite this article : Huong NTT. The Graduation in President Ho Chi Minh's Declaration of Independence from the Perspective of Appraisal Theory . VNUHCMJ. Soc. Sci. Humanit. 2026; 10(2):3589-3599.